

*

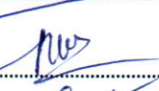
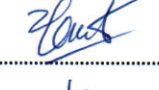
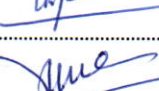
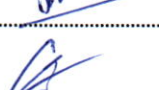
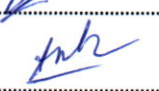
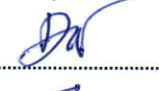
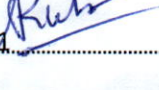
DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K33B, KHÓA HỌC 2024 - 2026

Thi hết học phần B.I: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 03/10/2024; Thời gian: 180 phút

Địa điểm thi: Phòng số 04

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
01	Nguyễn Thị Ngọc Anh	17/11/1981		Không đủ điều kiện			
02	Lê Hoàng Anh	16/8/1988		Không đủ điều kiện			
03	Trần Thế Anh	10/12/1980	02		40	7.25	Kiểm, học năm
04	H Nữ	08/10/1989	02		23	7.5	Kiểm, năm
05	Nguyễn Thái Bình	01/02/1973	02		15	6.75	Sau, bảy năm
06	H Trinh	04/02/1987	02		12	7.25	Kiểm, học năm
07	Phùng Đức Cảnh	24/12/1983	02		34	7.5	Kiểm, năm
08	Trương Xuân Cảnh	09/12/1980	2		46	7.5	Kiểm, năm
09	Chu Văn Chung	22/5/1984	03		9	7.5	Kiểm, năm
10	Đỗ Trần Diệu	10/10/1984	02		69	5.5	Năm, năm
11	Ninh Thị Duyên	08/11/1986	02		22	7.5	Kiểm, năm
12	Lê Tuấn Đạt	20/7/1989	02		59	7.25	Kiểm, học năm
13	Hoàng Hà	03/4/1983	02		25	7.5	Kiểm, năm
14	Lê Thị Thu Hà	26/3/1984	03		10	7.75	Kiểm, bảy năm
15	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	31/01/1987	02		67	7.5	Kiểm, năm
16	Vũ Hồng Hạnh	10/01/1990	02		17	6.75	Sau, bảy năm
17	Nguyễn Ngọc Hiếu	02/02/1987	02		63	7.0	Kiểm
18	Y Kóp Hmők	30/3/1988	02		11	7.25	Kiểm, học năm
19	Huỳnh Thị Kim Hoa	02/8/1985	02		62	7.5	Kiểm, năm
20	Phan Xuân Hoà	20/4/1982	02		14	6.75	Sau, bảy năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
21	Nguyễn Văn	Hoạ	10/4/1977	02	<i>[Signature]</i>	22	7.5	Kiểm hai năm
22	Nông Thị	Hoạch	26/12/1989	02	<i>[Signature]</i>	16	7.5	Kiểm hai năm
23	Trần Thị Bích	Hoanh	04/5/1989	02	<i>[Signature]</i>	52	8.0	Tam
24	Phạm Thị	Huệ	29/01/1988	02	<i>[Signature]</i>	31	7.5	Kiểm hai năm
25	Huỳnh Văn	Hùng	10/02/1990	02	<i>[Signature]</i>	57	7.0	Kiểm
26	Phạm	Hùng	04/02/1988	02	<i>[Signature]</i>	26	7.5	Kiểm hai năm
27	Nguyễn Văn	Hưng	14/9/1976	02	<i>[Signature]</i>	24	7.5	Kiểm hai năm
28	Hoàng Thị Thu	Hương	22/11/1990	02	<i>[Signature]</i>	44	6.75	Sau bảy năm
29	Bùi Thị	Huyền	11/5/1985	03	<i>[Signature]</i>	8	7.5	Kiểm bảy năm
30	Y Thiên Buôn	Jrang	03/7/1989	01	<i>[Signature]</i>	1	6.75	Sau bảy năm
31	Y Nô Ly	Kbuôr	22/5/1990	02	<i>[Signature]</i>	21	7.5	Kiểm hai năm
32	Mai Quốc	Khanh	03/11/1989	02	<i>[Signature]</i>	13	7.5	Kiểm hai năm
33	Nguyễn Quốc	Khánh	06/8/1981	03	<i>[Signature]</i>	4	6.75	Sau bảy năm
34	Nguyễn	Khuong	10/7/1975	02	<i>[Signature]</i>	19	7.0	Kiểm
35	Trần Trung	Kiên	02/9/1975	02	<i>[Signature]</i>	27	7.0	Kiểm
36	Đào Thị Minh	Lan	17/01/1984	02	<i>[Signature]</i>	18	7.0	Kiểm
37	Ngô Thị Phương	Lan	05/6/1983	02	<i>[Signature]</i>	58	7.5	Kiểm 2 năm
38	Y Ban	Liêng	26/8/1983	02	<i>[Signature]</i>	20	7.5	Kiểm hai năm
39	Nguyễn Tiến	Lộc	19/6/1988	03	<i>[Signature]</i>	7	8.0	Tam
40	Hà Thị	Luyên	10/9/1987	02	<i>[Signature]</i>	29	6.25	Sau hai năm
41	Mai Xuân	Nam	01/01/1983	02	<i>[Signature]</i>	38	7.5	Kiểm hai năm
42	Nguyễn Thành	Nam	30/12/1980	03	<i>[Signature]</i>	5	7.5	Kiểm bảy năm
43	Phạm Ngọc	Nam	31/8/1985	02	<i>[Signature]</i>	49	6.5	Sau 2 năm
44	Nguyễn Thị Việt	Nhã	02/01/1986	03	<i>[Signature]</i>	6	8.0	Tam
45	Lành Thị	Nhất	16/01/1991	02	<i>[Signature]</i>	60	7.0	Kiểm
46	Nguyễn Thị Thu	Nga	28/8/1985	02	<i>[Signature]</i>	48	7.5	Kiểm 1 năm

3 SA
RƯƠ
HINH
MAY

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
47	Mai Hồng	Phong	08/4/1988	02		39	75	Kỳ 1 năm
48	Ngô Hà	Phương	10/3/1989		Không đủ điều kiện			
49	Trần Thị	Phương	19/8/1986	02		35	70	Kỳ 1 năm
50	Trần Thị	Phượng	20/9/1991	02		72	725	Kỳ 1 học năm
51	Lê Hữu	Son	05/11/1977	02		43	75	Kỳ 1 năm
52	Nguyễn Thành	Tâm	17/10/1989		Không đủ điều kiện			
53	Chung Tiến	Thắng	06/6/1986	02		65	75	Kỳ 1 năm
54	Lê Quốc	Thịnh	30/4/1986	02		56	70	Kỳ 1 năm
55	Cáp Kim	Thuận	01/5/1987	02		68	675	Sau kỳ 1 năm
56	Nguyễn Thị Bình	Thương	25/8/1991	02		73	75	Kỳ 1 năm
57	Nguyễn Thị Mến	Thương	19/12/1989	02		54	825	Tam kỳ học năm
58	Nguyễn Thị	Thúy	20/4/1981	03		47	70	Kỳ 1 năm
59	Vũ Xuân	Thủy	16/11/1988	02		51	75	Kỳ 1 năm
60	Nguyễn Thị	Thủy	04/4/1983	02		50	75	Kỳ 1 năm
61	Quảng Thị Kim	Thủy	06/7/1977	02		55	80	Tam kỳ
62	Ngô Văn	Tiến	16/6/1987	02		71	725	Kỳ 1 học năm
63	Nguyễn Hữu	Trí	03/01/1987	02		45	725	Kỳ 1 học năm
64	Bạch Đình	Trọng	24/3/1983	02		53	75	Kỳ 1 năm
65	Nguyễn Quang	Trung	23/01/1980	02		33	725	Kỳ 1 học năm
66	Nguyễn Văn	Trường	30/12/1986	02		30	725	Kỳ 1 học năm
67	Đèo Anh	Tuấn	03/9/1987	02		66	675	Sau kỳ 1 năm
68	Phạm Minh	Tuấn	08/9/1980	02		37	725	Kỳ 1 học năm
69	Lê Thanh	Tùng	01/01/1979	02		42	725	Kỳ 1 học năm
70	Trịnh Xuân	Tùng	10/02/1982	02		61	75	Kỳ 1 năm
71	Nguyễn Thị Bích	Vân	09/10/1988	02		28	75	Kỳ 1 năm
72	Lê Thị Tường	Vi	02/6/1985	02	3	41	725	Kỳ 1 học năm

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
73	Bùi Quốc Việt	10/7/1985	02	<i>Việt</i>	70	7,25	<i>Đạt học năm</i>
74	Nguyễn Thị Tường Việt	06/6/1986	03	<i>Tường Việt</i>	3	7,75	<i>Đạt học năm</i>
75	Nguyễn Đình Vinh	19/4/1980	02	<i>Vinh</i>	64	7,0	<i>Đạt</i>
76	Phạm Trường Xuân	10/11/1987	02	<i>Trường Xuân</i>	36	7,5	<i>Đạt, năm</i>
77	Nguyễn Văn Ước	10/10/1980	01	<i>Ước</i>	2	5,0	<i>Không</i>

Tổng số học viên theo danh sách: 77 học viên

Số học viên đủ điều kiện: 73 học viên

Số học viên không đủ điều kiện: 04 học viên

Số học viên vắng có lý do: 0 học viên; không có lý do: học viên

Tổng số bài thi: 73 bài/ 152 tờ

CÁN BỘ COI THI I

Nguyễn Văn Ai

Ngày...14...tháng...10...năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phạm Văn Dũng

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Bích Hà



BAN GIÁM HIỆU

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

Nguyễn Thành Dũng

CÁN BỘ COI THI II

Nguyễn Thị Văn Lan

Ngày...14...tháng...10...năm 2024

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà